

Bản án số: 37/2021/HNGĐ - ST

Ngày: 09 - 9 - 2021

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản chung khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUỲNH LƯU, TỈNH NGHỆ AN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Ngọc Hà.

Các hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Thường và bà Lê Thị Thanh Thủy

Thư ký phiên tòa: Bà Phan Lệ Giang, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Thùy Trang - Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 9 năm 2021, tại Hội trường tòa án nhân dân huyện Quỳnh Lưu xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 116/2021/TLST-HNGĐ, ngày 27 tháng 5 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 98/2021/QĐXXST -HNGĐ, ngày 24 tháng 8 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị K, sinh năm 1980; có mặt

Nơi cư trú: Xóm CT, xã QB, huyện QL, tỉnh Nghệ An.

- Bị đơn: Anh Trương Văn L, sinh năm 1977; có mặt

Nơi ĐKKHKT: Xóm CT, xã QB, huyện QL, tỉnh Nghệ An.

Nơi cư trú: Thôn PT, xã TT, huyện QL, tỉnh Nghệ An.

-Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1983; có đơn xin xét xử vắng mặt

Nơi cư trú: Xóm CT, xã QB, huyện QL, tỉnh Nghệ An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị K trình bày:

Về tình cảm: Chị và anh Trương Văn L đăng ký kết hôn ngày 11/11/2009 tại UBND xã TT, huyện QL, tỉnh Nghệ An. Kết hôn tự nguyện. Thời gian đầu vợ chồng chung sống bình thường nhưng đến cuối năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh L không quan tâm, chăm sóc chị và các con; anh L thường xuyên uống rượu và không chịu đi làm. Vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, không tìm được tiếng nói chung. Chị và anh L đã sống ly thân từ tháng 4/2019 đến nay. Từ tháng 5/2021 anh L bỏ về quê ở thôn Phong Thái, xã Tiến Thủy ở với mẹ đẻ. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trương Văn L.

Về con: Chị và anh L có 02 con chung là Trương Thị Mai P, sinh ngày 14/8/2010 và Trương Văn K, sinh ngày 09/4/2014. Hiện nay các con chung đang ở với chị; ly hôn chị có nguyện vọng được nuôi 02 con vì các con có nguyện vọng được ở với chị và chị không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: Chị và anh L đã thỏa thuận phân chia xong và đề nghị Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận phân chia về tài sản chung như sau: Giao cho chị được quản lý, sử dụng 01 nhà ở hai tầng, lợp ngói xây dựng năm 2011 trên thửa đất số 99 tờ bản đồ số 37 tại xóm CT, xã QB có giá trị 960.000.000đ và các tài sản khác gồm: 01 máy điều hòa mua năm 2010 trị giá 10.300.000đ; 01 tủ lạnh mua năm 2019 trị giá 10.500.000đ; 01 tivi mua năm 2013 trị giá 9.500.000đ; 01 máy giặt mua năm 2009 trị giá 3.200.000đ; 02 tủ gỗ đựng quần áo 03 buồng mua năm 2013 trị giá 12.000.000đ; 01 tủ gỗ đựng quần áo 3 buồng mua năm 2020 trị giá 10.500.000đ; 01 giường gỗ mua năm 2014 trị giá 5.000.000đ; 01 giường gỗ mua năm 2020 trị giá 9.500.000đ; 01 xe máy SH tên Nguyễn Thị K mua năm 2013 trị giá 45.000.000đ; 01 bộ bàn ghế, tủ đựng tivi phòng khách mua năm 2009 trị giá 15.000.000đ. Tổng giá trị tài sản chung là 1.090.500.000đ (Một tỷ không trăm chín mươi triệu năm trăm nghìn đồng).

Chị có trách nhiệm trích trả cho anh L $\frac{1}{2}$ tổng giá trị tài sản chung là 545.000.000đ (Năm trăm bốn mươi lăm triệu đồng).

Về nợ chung: Quá trình chung sống vợ chồng chị có nợ anh Nguyễn Văn T số tiền 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng) theo giấy vay tiền ngày 25/3/2019. Đây là khoản vay chung nên chị và anh L thỏa thuận mỗi người chịu trách nhiệm trả cho anh T số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng).

Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn anh Trương Văn L trình bày:

Về tình cảm: Anh thống nhất như trình bày của chị K về thời gian, địa điểm đăng ký kết hôn; thời gian mâu thuẫn và thời gian sống ly thân. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hợp, không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống. Vợ chồng tuy sống chung trong một nhà nhưng đã ly thân từ năm 2019, không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay chị K xin ly hôn anh, anh cũng đồng ý ly hôn vì tình cảm vợ chồng không còn.

Về con: Anh thống nhất như trình bày của chị K về họ tên, ngày tháng năm sinh của các con chung. Hiện nay các con đang ở với chị K. Ly hôn anh có nguyện vọng được nuôi cháu K, đồng ý để chị K nuôi cháu P; anh không yêu cầu chị K cấp dưỡng nuôi con chung và cũng không đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện nay anh làm nghề đánh cá biển, thời gian sinh sống trên biển từ 18- 20 ngày, thu nhập bình quân mỗi tháng từ 5.000.000đ đến 8.000.000đ.

Về tài sản: Anh thống nhất như trình bày của chị K về tài sản chung và đề nghị Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận của anh và chị K; anh đồng ý nhận 545.000.000đ tiền trích chia tài sản chung từ chị K.

Về nợ chung: Anh thống nhất như trình bày của anh T, chị K; đây là khoản nợ chung của anh và chị K, nay anh T yêu cầu anh và chị K trả số tiền 400.000.000đ; anh và chị K đã thỏa thuận mỗi người chịu trách nhiệm trả cho anh T 200.000.000đ.

Theo bản tự khai ngày 10/6/2021, biên bản hòa giải ngày 10/6/2021, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn T trình bày: Anh có cho chị Nguyễn Thị K, anh Trương Văn L vay tổng số tiền 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng). Nay chị K và anh L ly hôn nên anh đề nghị anh L, chị K trả 400.000.000đ, anh không yêu cầu lãi suất.

Kết quả xác minh tại UBND xã TT:

Anh Trương Văn L và chị Nguyễn Thị K có đăng ký kết hôn tại UBND xã TT vào ngày 11/11/2009, số 87, quyển số 01/2007. Hôn nhân của anh chị đảm bảo các điều kiện theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn, anh L, chị K không sinh sống ở địa phương mà sinh sống ở xã QB nên nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng địa phương không nắm được. Anh L không có hộ khẩu thường trú tại xã TT. Hiện nay anh L đã chuyển về sống tại thôn PT, xã TT sống cùng với mẹ đẻ. Anh L hiện nay không có nghề nghiệp, thu nhập gì. Mẹ đẻ của anh L cũng không có khoản thu nhập gì.

Kết quả xác minh tại UBND xã QB:

Anh Trương Văn L và chị Nguyễn Thị K đăng ký kết hôn tại UBND xã TT; không đăng ký kết hôn tại UBND xã QB. Sau khi kết hôn anh L, chị K sinh sống và làm việc tại xã QB, đã có nhà cửa ổn định tại xóm CT, xã QB. Nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng địa phương không nắm được. Anh L, chị K có 2 con chung là Trương Thị Mai P, sinh ngày 14/8/2010 và Trương Văn K, sinh ngày 09/4/2014. Hiện nay các con chung đang ở với chị K. Chị K hiện nay có công việc và thu nhập ổn định. Chị K đề nghị Tòa án giải quyết về quan hệ hôn nhân, về con chung và tài sản chung đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Lưu phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân theo pháp luật tố tụng; nguyên đơn, bị đơn chấp hành pháp luật theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, và phát biểu về việc giải quyết vụ án: Đề nghị công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị K và anh Trương Văn L, chấp nhận yêu cầu được nuôi con của chị K; về cấp dưỡng nuôi con, chị K không yêu cầu nên không xem xét; công nhận sự thỏa thuận về tài sản chung và về nợ chung giữa chị K và anh L, anh T; các đương sự thỏa thuận với nhau xong trước khi mở phiên hòa giải nên không phải chịu án phí chia tài sản và trả nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đây là vụ án dân sự “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”.

[2] Về tố tụng: Bị đơn anh Trương Văn L có đăng ký hộ khẩu thường trú ở xóm CT, xã QB, huyện QL, tỉnh Nghệ An. Căn cứ Điều 28; Điều 35; Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị K và anh Trương Văn L là hợp pháp, tuân thủ các điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống do vợ chồng tính cách không hợp nhau, không tìm được tiếng nói chung nên phát sinh nhiều mâu thuẫn. Anh, chị đã sống ly thân từ tháng 4/2019 nhưng vẫn ở chung một nhà, đến tháng 5/2021 anh L về quê ở xã TT ở cho đến nay, không còn quan đến nhau. Xét thấy đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị Nguyễn Thị K và anh Trương Văn L đều

thống nhất về việc ly hôn vì vậy căn cứ vào Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh L và chị K.

[4] Về con: Chị K và anh L có 02 con chung là Trương Thị Mai P, sinh ngày 14/8/2010 và Trương Văn K, sinh ngày 09/4/2014. Từ khi vợ chồng sống ly thân các con chung do chị K trực tiếp nuôi dưỡng.

Chị K có nguyện vọng được trực tiếp nuôi các con chung, anh L có nguyện vọng được trực tiếp nuôi cháu K. Xét nguyện vọng nuôi con của chị K và anh L là chính đáng. Tuy nhiên việc giao con cho ai nuôi dưỡng cần căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của các con chưa thành niên. Các con chung hiện nay đang ở với chị K, từ khi ly thân cho đến nay chị vẫn đảm bảo tốt cho các con được mọi điều kiện về sinh hoạt và học tập tốt. Chị K có công việc và thu nhập ổn định, đảm bảo được việc nuôi con. Anh L không có công việc, thu nhập không ổn định. Cháu P đang chuẩn bị lên lớp 6 Trường THCS QB, cháu K đang chuẩn bị lên lớp 2 Trường TH QB. Hai cháu đều có nguyện vọng được ở với mẹ. Thiết nghĩ việc thay đổi môi trường học tập và sinh hoạt sẽ làm ảnh hưởng đến tâm sinh lý của các con chung. Do đó cần tiếp tục giao hai con chung cho chị K trực tiếp nuôi dưỡng là có cơ sở và cần được chấp nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị K không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét.

[6] Về tài sản: Anh L và chị K thỏa thuận xong về việc phân chia tài sản và đề nghị Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận; Đây là thỏa thuận phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình nên cần được ghi nhận: Giao cho chị Nguyễn Thị K được sở hữu: 01 nhà ở hai tầng, lợp ngói xây dựng năm 2011 trên thửa đất số 99 tờ bản đồ số 37 tại xóm CT, xã QB có trị giá 960.000.000đ và các tài sản khác gồm: 01 máy điều hòa mua năm trị giá 10.300.000đ; 01 tủ lạnh mua năm 2019 trị giá 10.500.000đ; 01 tivi mua năm 2013 trị giá 9.500.000đ; 01 máy giặt mua năm 2009 trị giá 3.200.000đ; 02 tủ gỗ đựng quần áo 03 buồng mua năm 2013 trị giá 12.000.000đ; 01 tủ gỗ đựng quần áo 3 buồng mua năm 2020 trị giá 10.500.000đ; 01 giường gỗ mua năm 2014 trị giá 5.000.000đ; 01 giường gỗ mua năm 2020 trị giá 9.500.000đ; 01 xe máy SH tên Nguyễn Thị K mua năm 2013 trị giá 45.000.000đ; 01 bộ bàn ghế, tủ đựng tivi phòng khách mua năm 2009 trị giá 15.000.000đ. Tổng giá trị tài sản chung là 1.090.500.000đ (Một tỷ không trăm chín mươi triệu năm trăm nghìn đồng).

Chị K có trách nhiệm trích trả cho anh Trương Văn L 545.000.000đ (Năm trăm bốn mươi lăm triệu đồng).

Anh Trương Văn L được nhận 545.000.000đ tiền trích trả giá trị tài sản chung từ chị K.

[7] Về nợ chung: HĐXX xác định khoản nợ anh Thắng 400.000.000đ là nợ chung của chị K và anh L; anh T yêu cầu chị K, anh L cùng trả nợ, các đương sự đã thỏa thuận xong việc trả nợ và đề nghị Tòa án ghi nhận. HĐXX xác định đây là nợ chung của hai người nên công nhận sự thỏa thuận về việc chị K và anh L cùng trả nợ, kỷ phần của mỗi người là $\frac{1}{2}$ số tiền 400.000.000đ.

[8] Về án phí:

Đối với án phí ly hôn sơ thẩm: Chị K thỏa thuận chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng)

Đối với án phí chia tài sản và nợ chung: Trước phiên hòa giải các đương sự đã thỏa thuận xong việc chia tài sản, nghĩa vụ trả nợ và đề nghị Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận; theo quy định tại điểm d khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội thì các đương sự không phải chịu án phí. Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí cho anh T.

Bởi các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ vào các Điều 55, 59, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147; Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 466 Bộ luật Dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội.

2. Xử:

- Về tình cảm: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị K và anh Trương Văn L.

- Về con: Giao con chung Trương Thị Mai P, sinh ngày 14/8/2010 và Trương Văn K, sinh ngày 09/4/2014 cho chị Nguyễn Thị K trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với anh L.

Anh L có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

-Về tài sản: Giao cho chị Nguyễn Thị K được quyền sở hữu: 01 nhà ở 02 tầng, lợp ngói xây dựng năm 2011 trên thửa đất số 99 tờ bản đồ số 37 tại xóm CT, xã QB (thửa đất là tài sản riêng của chị K) có trị giá 960.000.000đ và các tài sản khác gồm: 01 máy điều hòa trị giá 10.300.000đ; 01 tủ lạnh trị giá 10.500.000đ; 01 tivi

trị giá 9.500.000đ; 01 máy giặt trị giá 3.200.000đ; 02 tủ gỗ đựng quần áo 03 buồng mua năm 2013 trị giá 12.000.000đ; 01 tủ gỗ đựng quần áo 3 buồng mua năm 2020 trị giá 10.500.000đ; 01 giường gỗ mua năm 2014 trị giá 5.000.000đ; 01 giường gỗ mua năm 2020 trị giá 9.500.000đ; 01 xe máy SH tên Nguyễn Thị K trị giá 45.000.000đ; 01 bộ bàn ghế, tủ đựng tivi phòng khách trị giá 15.000.000đ. Tổng giá trị tài sản chung là 1.090.500.000đ (Một tỷ không trăm chín mươi triệu năm trăm nghìn đồng).

Chị K có trách nhiệm trích trả cho anh Trương Văn L 545.000.000đ (Năm trăm bốn mươi lăm triệu đồng).

Anh Trương Văn L được nhận 545.000.000đ tiền trích trả giá trị tài sản chung từ chị K.

-Về nợ: Buộc chị Nguyễn Thị K và anh Trương Văn L phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ tiền vay còn lại cho anh Nguyễn Văn T số tiền vay là 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng); Kỳ phân của chị K là 200.000.000đ, anh L là 200.000.000đ.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị K phải chịu 150.000đ án phí ly hôn sơ thẩm; hoàn trả cho chị Nguyễn Thị K số tiền 12.750.000đ tạm ứng án phí chị đã nộp theo biên lai số 0004534 ngày 27/5/2021. Hoàn trả cho anh Nguyễn Văn T số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0002507 ngày 19/8/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An.

4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trình hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a,7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Đương sự có mặt có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản sao bản án.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- VKSND huyện Quỳnh Lưu;
- THADS huyện Quỳnh Lưu;
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Nghệ An;
- UBND xã QB;
- Lưu HS.

THẨM PHÁN –CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Ngọc Hà